

Bản án số: 279/2024/DS-PT
Ngày: 04-4-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Trung

Các Thẩm phán:

- Ông Bùi Trọng Nghĩa
- Ông Đào Hồng Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/3/2024 và 04/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 645/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 410/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 662/2024/QĐ-PT ngày 19/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 3007/2024/QĐ-PT ngày 12/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1952

Địa chỉ: B, Khu phố A, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, địa chỉ: D, Khu phố S, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 22/8/2023, số công chứng 004534, quyển số 08/2023 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng M).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ L1, sinh năm 1962

Địa chỉ: A, Tổ C, Khu phố Z, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Giang Thanh H, sinh năm 1957, địa chỉ: V, Phường Q, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh - Luật sư Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Mai Thị L2, sinh năm 1970

Địa chỉ: P, Khu phố L, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị; đồng thời có kháng cáo của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn trình bày như sau:

Qua quen biết, bà Lê Thị L có nhiều lần cho bà Trần Thị Mỹ L1 vay tiền. Tổng cộng số tiền cho vay là 905.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 02/11/2009 (Ngày tính theo lịch âm được các bên thỏa thuận trong giấy vay ghi: Ngày 16/9/2009 ÂL) : Cho vay 90.000.000 đồng.

- Ngày 05/11/2009 (Ngày tính theo lịch âm được các bên thỏa thuận trong giấy vay ghi: Ngày 19/9/2009 ÂL): Cho vay 15.000.000 đồng.

- Ngày 08/4/2011: Cho vay 300.000.000 đồng.

- Ngày 08/8/2011: Cho vay 500.000.000 đồng.

Tất cả các khoản vay trên đều thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,6%/tháng. Ba khoản vay ngày 02/11/2009, ngày 05/11/2009 và 08/8/2011 đều không có thời hạn vay. Khoản vay ngày 08/4/2011, thời hạn vay là 10 ngày, tức đến hạn là ngày 18/4/2011. Bốn khoản vay này, bà L1 đều có trả cho bà L một số tiền lãi. Bà L1 hứa khi bán đất sẽ trả đủ cho bà L. Do việc trả lãi của bà L1 không đều, cộng với thời gian đã lâu nên tổng số lãi của các khoản vay mà bà L1 đã trả cho bà L trong khoảng thời gian từ tháng 11/2009 đến hết tháng 9/2011 bà L chỉ nhớ tổng cộng 35.000.000 đồng, không nhớ chính xác số tiền lãi hàng tháng nhận. Tuy nhiên, bà L1 có hứa là khi bán đất sẽ trả đủ cho bà vốn gốc và lãi. Sau đó, bà L1 trốn tránh không trả cho bà L tiền lãi từ tháng 10/2011.

Do vậy, ngày 09/3/2023, bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 trả cho bà tiền vốn gốc là 905.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/7/2023 là 1.954.800.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 23/8/2023 và tại phiên tòa, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó, bà yêu cầu bà L1 trả tiền vốn gốc là 905.000.000 đồng và tiền lãi. Do khoảng thời gian từ tháng 11/2009 đến hết tháng 9/2011 bà có nhận tiền lãi nhưng không nhớ chính xác số tiền lãi đã nhận và không còn chứng từ nhận tiền lãi nên bà không yêu cầu tiền lãi trong khoảng thời gian này. Bà chỉ yêu cầu tiền lãi như ngày hòa giải 23/8/2023 giữa hai bên tại Tòa án, tổng thời gian là 11 năm 10 tháng, theo mức lãi suất 10%/năm, số tiền lãi là 1.067.000.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi là 1.972.000.000 đồng. Đồng thời, bà L cũng xác định bà L1 đã trả cho bà tổng cộng 433.000.000 đồng

như các giấy trả tiền bà L1 nộp cho Tòa án. Bà đồng ý trừ số tiền này vào tổng số nợ lãi mà bà L1 phải trả cho bà.

* Về ý kiến, đề nghị của bị đơn:

Do có việc riêng nên bà nhiều lần vay mượn tiền của bà L. Đối với các giấy vay tiền bà L nộp cho Tòa án, bà xác định:

Giấy mượn tiền ngày 02/11/2009 với số tiền mượn 90.000.000 đồng và ngày 05/11/2009 với số tiền mượn 15.000.000 đồng bà đã trả hết cho bà L nhưng do thời gian quá lâu bà không còn giữ chứng từ trả tiền.

Giấy mượn tiền ghi ngày 08 tháng 4 năm 2011 với số tiền mượn 300.000.000 đồng,

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 08/8/2011, bà cho rằng, do bà không còn khả năng trả lãi nên hai bên ngồi lại tính toán số tiền bà còn nợ vốn gốc 300.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 08/4/2011, tiền lãi các tháng, một số khoản vay 20.000.000 đồng – 30.000.000 đồng (Không còn giữ chứng từ) cộng lại là 500.000.000 đồng và bà L yêu cầu bà viết giấy mượn tiền này nhưng thực tế hai bên không giao nhận số tiền như trong giấy ghi. Bà L cho bà trả dần số nợ gốc 500.000.000 đồng mà không phải trả lãi. Sau đó bà đã trả số tiền này như sau:

- Năm 2015: Ngày 25/7 trả 20.000.000 đồng; Ngày 30/8 trả 50.000.000 đồng; Ngày 25/11 trả 25.000.000 đồng; Ngày 19/12 trả 15.000.000 đồng; Ngày 09/10 trả 20.000.000 đồng; Ngày 11/10 trả 20.000.000 đồng; Ngày 29/10 trả 30.000.000 đồng; Ngày 26/12 trả 20.000.000 đồng;

- Năm 2016: Ngày 09/01 trả 40.000.000 đồng; Ngày 30/01 trả 20.000.000 đồng; Ngày 05/02 trả 10.000.000 đồng; Ngày 20/04 trả 20.000.000 đồng; Ngày 26/8 trả 20.000.000 đồng;

- Năm 2017: Ngày 26/5 trả 5.000.000 đồng; Ngày 01/6 trả 15.000.000 đồng; Ngày 10/6 trả 10.000.000 đồng; Ngày 02/9 trả 10.000.000 đồng;

- Năm 2018: Ngày 26/5 trả 5.000.000 đồng; Ngày 01/6 trả 15.000.000 đồng; Ngày 28/12 trả 10.000.000 đồng;

- Năm 2019: Ngày 03/2 trả 10.000.000 đồng; Ngày 30/12 trả 5.000.000 đồng;

- Năm 2020: Ngày 05/7 trả 10.000.000 đồng; Ngày 20/7 trả 5.000.000 đồng; Ngày 25/9 trả 5.000.000 đồng; Ngày 04/10 trả 3.000.000 đồng;

- Năm 2021: Ngày 28/12 trả 5.000.000 đồng;

- Năm 2022: Ngày 28/2 trả 5.000.000 đồng; Ngày 14/3 trả 5.000.000 đồng;

Tổng cộng bà đã trả cho bà L 433.000.000 đồng. Khi viết giấy nợ 500.000.000 đồng, hai bên đã thỏa thuận bà chỉ trả dần cho bà L vốn gốc. Thực tế, bà đã trả được 433.000.000 đồng nên bà đề nghị trừ số tiền này vào số tiền 500.000.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà L 67.000.000 đồng còn thiếu. Ngoài ra

bà không đồng ý trả bất cứ khoản nào khác kể cả tiền lãi trên số tiền gốc còn thiếu là 67.000.000 đồng. Do bà phải trả lãi 6%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật nên tại phiên tòa, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền lãi bà đã trả vượt quá này. Bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với hợp đồng vay tài sản.

* Về ý kiến, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Chị Mai Thị L2:

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 7 năm 2013, chị L2 trình bày: Bà L2 có hai lần nhận tiền từ bà L1. Ngày 25/7/2015 nhận 20.000.000 đồng; Ngày 30/08/2015 nhận 50.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng. Số tiền này chị chỉ nhận giùm cho mẹ của bà là bà L. Sau khi nhận xong chị đưa lại cho bà L nên xin Tòa án xét xử vắng mặt bà trong tranh chấp giữa bà L và bà L1.

* Tại Bản án sơ thẩm số 410/2023/DS-ST ngày 19/9/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị L:

Buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải trả cho bà Lê Thị L các khoản tiền như sau:

1.1. Số tiền nợ gốc đã vay vào ngày 02/11/2009 (Ngày ghi trong giấy mượn tiền: Ngày 16/9/2009 ÂL): 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng, ngày 05/11/2009 (Ngày ghi trong giấy mượn tiền: Ngày 19/9/2009 ÂL): 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng, ngày 08/4/2011: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và ngày 08/8/2011: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, tổng cộng là 905.000.000 (Chín trăm lẻ năm triệu) đồng;

1.2. Số tiền lãi tính từ tháng 10 năm 2011 đến ngày xét xử sơ thẩm là 963.825.000 (Chín trăm sáu mươi ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng. Khấu trừ với số tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn 433.000.000 (Bốn trăm ba mươi ba triệu) đồng, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 530.825.000 (Năm trăm ba mươi triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng;

Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.435.825.000 (Một tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị L đối với bà Trần Thị Mỹ L1 về số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 103.175.000 (Một trăm lẻ ba triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

* *Nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Nhận định Giấy đối chiếu số tiền bà L1 đã trả cho bà L từ năm 2015 đến năm 2022 (Tờ 10) được hai bên thừa nhận tại Biên bản đối chất ngày 04/7/2023. Tại Giấy đối chiếu tiền trả nợ này bà L đã thống kê số tiền bà L1 đã trả từ năm 2015 đến năm 2022 mà không ghi rõ trả cho khoản nợ nào, đồng thời tại chứng cứ này có nội dung bà L tự ghi là “vay nợ từ 08/8/2011”.

Từ đó, kháng nghị xác định các khoản vay trước ngày 08/8/2011 bà L1 và bà L đã thực hiện xong, bà L1 chỉ còn nợ bà L theo giấy nợ ngày 8/8/2011 số tiền 500.000.000 đồng, vay không xác định thời hạn, vay có lãi. Kháng nghị thống nhất với bản án sơ thẩm về mức lãi suất theo quy định là 9%/năm; xác định số tiền bà L1 đã trả cho bà L đối với giấy vay tiền ngày 08/8/2011 là 433.000.000 đồng. Từ đó, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định bà L1 chỉ còn nợ bà L số tiền 500.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/8/2011, vay có lãi nhưng không xác định lãi suất, nên mức lãi suất cấp sơ thẩm áp dụng 9%/năm; Số tiền bà L1 đã trả cho bà L là 433.000.000 đồng.

* Nội dung kháng cáo của bị đơn: Đề nghị sửa án sơ thẩm, xác định số tiền bà L1 còn nợ bà L là 67.000.000 đồng. Bà L1 đồng ý trả cho bà L 67.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Các khoản vay trước ngày 08/8/2011 đã được bà L1 trả đủ vốn và lãi cho bà L. Giấy vay 500.000.000 đồng ngày 08/8/2011 được hai bên xác lập sau khi thỏa thuận nhập vốn gốc 300.000.000 đồng, một số khoản vay khác và lãi thành 500.000.000 đồng. Bà L đã đồng ý cho bà L1 trả dần số nợ 500.000.000 đồng. Điều này thể hiện ở giấy ghi tổng kết số tiền đã trả các năm 2015-2022, số tiền đã trả “tổng cộng dồn là 230.000.000 đ”. Giấy này có chữ của bà L ghi “Vay nợ từ 8-8-2011”. Điều này chứng minh được giữa bà L và bà L1 chỉ còn khoản vay ngày 08/8/2011. Thực tế ngày 08/8/2011 hai bên không giao nhận tiền mà tổng kết các khoản nợ và ghi thành số tiền 500.000.000 đồng. Bà L đã đồng ý cho bà L1 trả dần số tiền này mà không phải trả lãi. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà L cũng không thừa nhận số tiền đã nhận của bà L1 cho đến khi bà L1 xuất trình chứng cứ chứng minh đã trả 433.000.000 đồng. Thực tế, bà L1 đã trả được 433.000.000 đồng trên vốn gốc 500.000.000 đồng nên nay bà L1 chỉ còn phải trả 67.000.000 đồng cho bà L. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử vụ án. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 410/2023/DS-ST ngày 09/9/2023 của Tòa án nhân dân quận G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa mà vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung đảm bảo quy định nên hợp lệ.

Về thời hiệu khởi kiện của giao dịch vay tiền đã được cấp sơ thẩm giải quyết phù hợp quy định và không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Căn cứ hồ sơ vụ án và lời khai nhận của bà L và bà L1 có cơ sở xác định, bà L có cho bà L1 vay 04 khoản nợ, theo 03 giấy vay tiền, cụ thể:

- Ngày 02/11/2009 (Ngày tính theo lịch âm được các bên thỏa thuận trong giấy vay ghi: Ngày 16/9/2009 ÂL): Vay 90.000.000 đồng và ngày 05/11/2009 (Ngày tính theo lịch âm được các bên thỏa thuận trong giấy vay ghi: Ngày 19/9/2009 ÂL): Vay 15.000.000 đồng. Hai khoản vay này ghi chung trong một tờ giấy và đều không ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất.

- Ngày 08/4/2011: Vay 300.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ là 18/4/2011, không ghi lãi suất.

- Ngày 08/8/2011: Vay 500.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ, có ghi “trả lãi hàng tháng”.

Bà L1 cho rằng 03 khoản vay ngày 02/11/2009, ngày 05/11/2009 và ngày 08/4/2011 bà L1 đã trả xong, bị đơn lập luận rằng tại giấy ghi tổng kết số tiền đã trả các năm 2015-2022, đã được hai bên xác nhận nội dung tại Biên bản đối chất ngày 04/7/2023, bà L ghi nhận số tiền bà L1 đã trả “tổng cộng dồn là 230.000.000 đ”; cũng tại Giấy này có chữ của bà L ghi “Vay nợ từ 8-8-2011”. Điều này chứng minh được giữa bà L và bà L1 chỉ còn khoản vay ngày 08/8/2011. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng căn cứ vào nội dung tại Giấy ghi tổng kết số tiền đã trả các năm 2015-2022 để xác định bà L1 chỉ còn nợ bà L theo giấy nợ ngày 08/8/2011.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, 04 khoản nợ ngày 02/11/2009, 05/11/2009, 08/4/2011 và 08/8/2011 được ghi riêng biệt, nhưng tại Giấy đối

chiếu tổng kết nợ đã trả từ năm 2015 đến năm 2022 giữa bà L và bà L1 (là Tờ 10 theo Biên bản đối chất ngày 04/7/2023), bà L đã tự ghi các khoản tiền mà bị đơn đã trả từ năm 2015 đến năm 2022 tổng cộng là 230.000.000 đồng, đồng thời bà L tự ghi “vay nợ từ 8-8-2011”. Trong khi 03 khoản vay ngày 02/11/2009, ngày 05/11/2009 và ngày 08/4/2011 là các khoản vay có trước, lẽ ra khi các bên đối chiếu tổng kết số tiền đã trả nợ từ năm 2015 - 2022 thì phải đề cập đến 03 khoản vay này nếu còn nợ và bà L phải ghi trả nợ cho các khoản vay từ ngày 02/11/2009 mới hợp lý. Tại cấp sơ thẩm bà L cũng xác định cả 04 khoản vay này phía bà L1 có trả lãi đến tháng 9/2011 và ngưng trả từ tháng 10/2011; Nhưng khi đối chiếu tổng kết tiền nợ mà bà L1 đã trả từ 2015-2022 cũng chỉ đề cập khoản “vay nợ từ 8-8-2011” - là khoản vay cuối 500.000.000 đồng, mà không đề cập gì đến 03 khoản vay trước (405.000.000 đồng). Nếu cho rằng bà L1 còn nợ 03 khoản vay trước thì số tiền bà L1 trả từ năm 2015 - 2022 là trả cho tất cả 04 khoản vay và bà L không thể chỉ ghi trong giấy đối chiếu tổng kết nợ đã trả đối với khoản vay duy nhất "vay nợ từ 8/8/2011". Do đó, nhận định tại Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do đó, có cơ sở xác định các bên đã chốt nợ và bà L1 chỉ còn nợ bà L số tiền gốc là 500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 08/8/2011.

[2.1] Về tiền lãi:

Tại Giấy mượn tiền ngày 08/8/2011 có ghi nhận vay trả lãi hàng tháng, nhưng không ghi nhận lãi suất cụ thể. Do đó, việc bà L1 cho rằng bà L đồng ý cho bà L1 trả dần nợ gốc mà không phải trả lãi là không có cơ sở. Do các bên có tranh chấp về lãi suất, nên Bản án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước 9%/năm là phù hợp quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập giao dịch. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tính lãi trên số nợ gốc 905.000.000 đồng là không đúng thực tế đã được các bên đối chiếu tổng kết nợ; bà L1 chỉ còn nợ bà L số tiền gốc là 500.000.000 đồng nên chỉ tính lãi trên số nợ gốc này.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ tháng 10/2011 đến phiên hòa giải ngày 23/8/2023, làm tròn là 11 năm 10 tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, như vậy số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn như sau:

$$[(500.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm) \times 11 \text{ năm}] + [(500.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm) : 12 \text{ tháng} \times 10 \text{ tháng}] = 495.000.000 \text{ đồng} + 37.500.000 \text{ đồng} = 532.500.000 \text{ đồng}.$$

Mặt khác, số tiền bà L1 đã trả 230.000.000 đồng từ năm 2015 đến năm 2022 là phần bà L tự ghi trong giấy đối chiếu tổng kết nợ; Còn thực tế, sau khi đối chiếu với các giấy trả tiền từ năm 2015-2022 do bà L1 cung cấp và được bà L thừa nhận thì có cơ sở xác định bà L đã nhận của bà L1 tổng cộng là 433.000.000 đồng. Số tiền 433.000.000 đồng này được bà L1 trả cho bà L trong khoảng thời gian từ năm 2015 – 2022 và tại giấy đối chiếu tổng kết nợ đã trả từ năm 2015 – 2022 bà L đã xác nhận trả cho việc “vay nợ từ 8-8-2011”, nên có cơ

sở xác định số tiền 433.000.000 đồng được bà L1 trả cho Giấy mượn tiền ngày 08/8/2011.

Tại Giấy mượn tiền ngày 08/8/2011 ghi nhận bà L1 có trách nhiệm trả lãi hàng tháng. Do đó, số tiền bà L1 đã trả là 433.000.000 đồng sẽ được ưu tiên trừ vào số tiền lãi phải trả: $532.500.000 \text{ đồng} - 433.000.000 \text{ đồng} = 99.500.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bà L1 còn nợ tính tới ngày xét xử sơ thẩm là 99.500.000 đồng.

Tổng nợ gốc và lãi bà L1 phải trả cho bà L tính tới ngày xét xử sơ thẩm là: $500.000.000 \text{ đồng} + 99.500.000 \text{ đồng} = 599.500.000 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận; một phần kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên được chấp nhận như nhận định nêu trên.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị L đối với số tiền gốc và tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 1.372.500.000 đồng, nên bà L phải chịu án phí sơ thẩm trên phần yêu cầu không được chấp nhận.

Bà Trần Thị Mỹ L1 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà L là 599.500.000 đồng

Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí sơ thẩm nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà L1 đã được miễn tạm ứng án dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Mỹ L1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 410/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân quận G.

Căn cứ vào Điều 471, khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các điều 149, 157, 357, 429, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L:

Buộc bà Trần Thị Mỹ L1 phải trả cho bà Lê Thị L các khoản tiền như sau:

1.1. Số tiền nợ gốc đã vay vào ngày 08/8/2011: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng;

1.2. Số tiền lãi tính từ tháng 10 năm 2011 đến ngày xét xử sơ thẩm là 532.500.000 đồng. Khấu trừ với số tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn 433.000.000 (Bốn trăm ba mươi ba triệu) đồng, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 99.500.000 đồng;

Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 599.500.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị L đối với bà Trần Thị Mỹ L1 về số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 1.372.500.000 (một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ L1 được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Bà Lê Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về Án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ L1 thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu.

Tôn Văn Trung